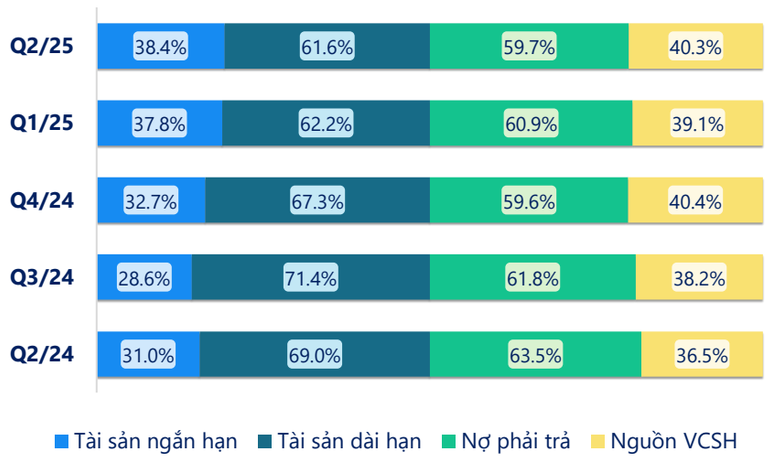
FireAnt

CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	300
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	252
P/E	10.5
EPS	905

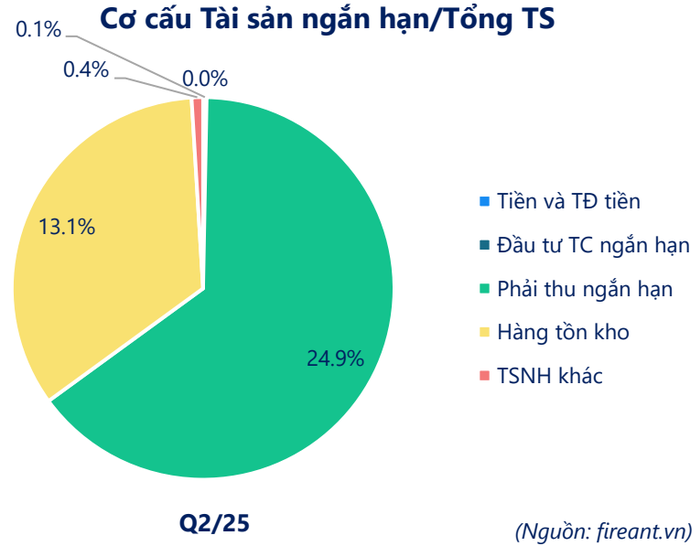
	YTD	1T	3T	6T
VCX	-1.0%	-5.0%	-29.6%	-4.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



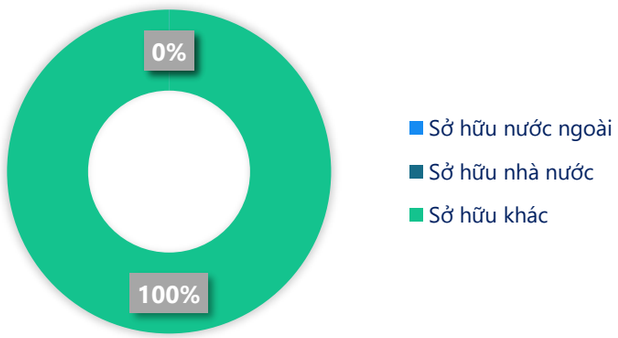
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



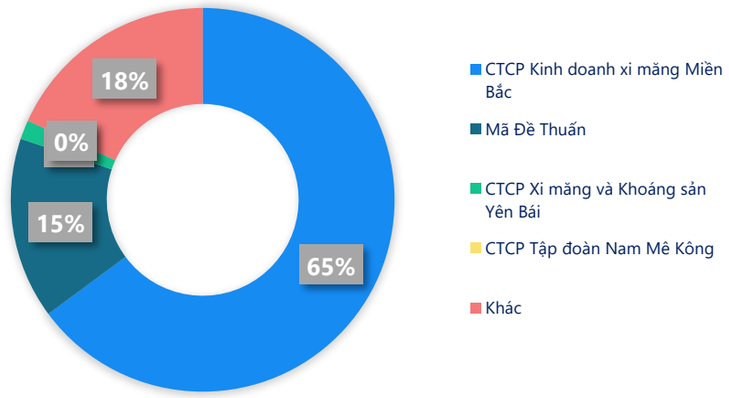
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



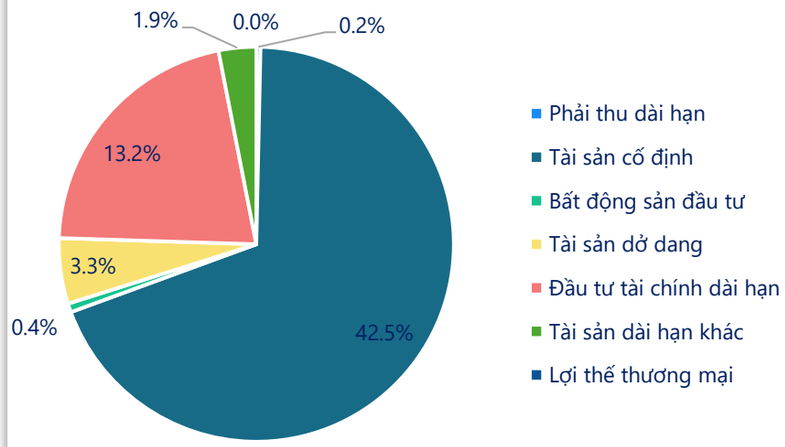
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

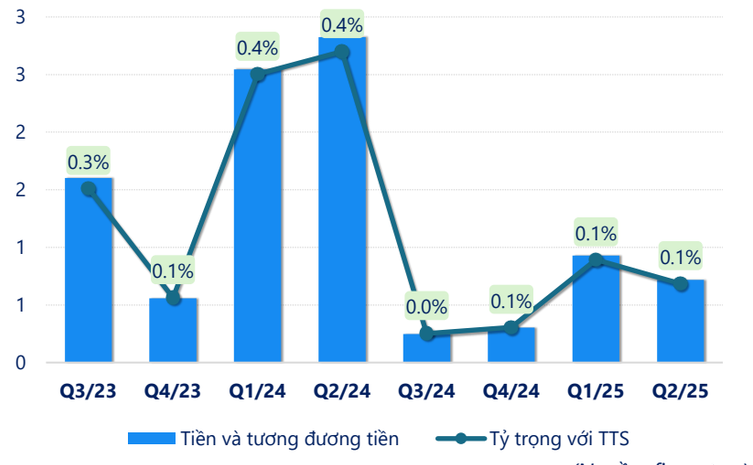


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

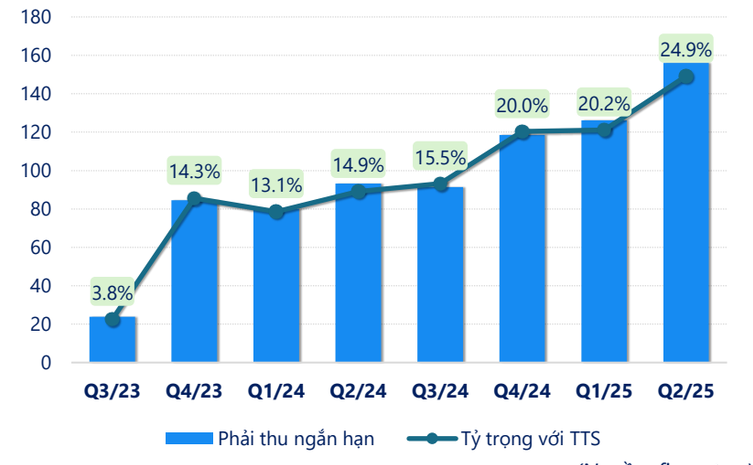
CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

Tiền và tương đương tiền



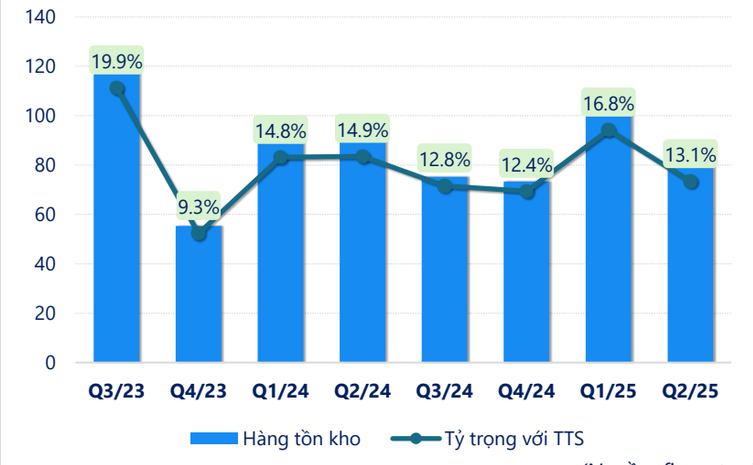
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



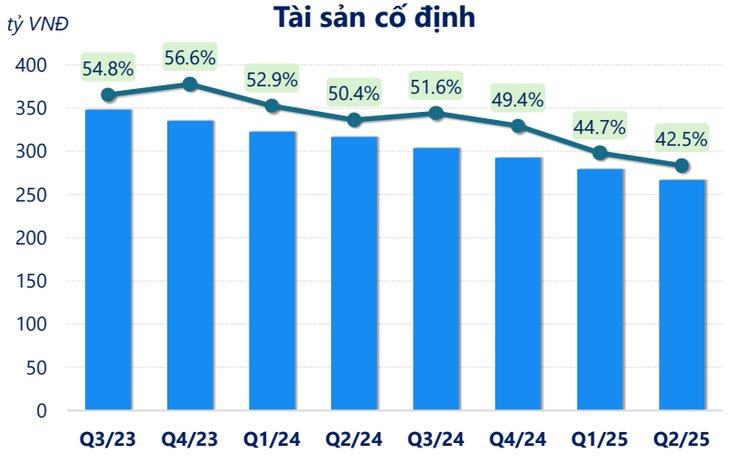
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



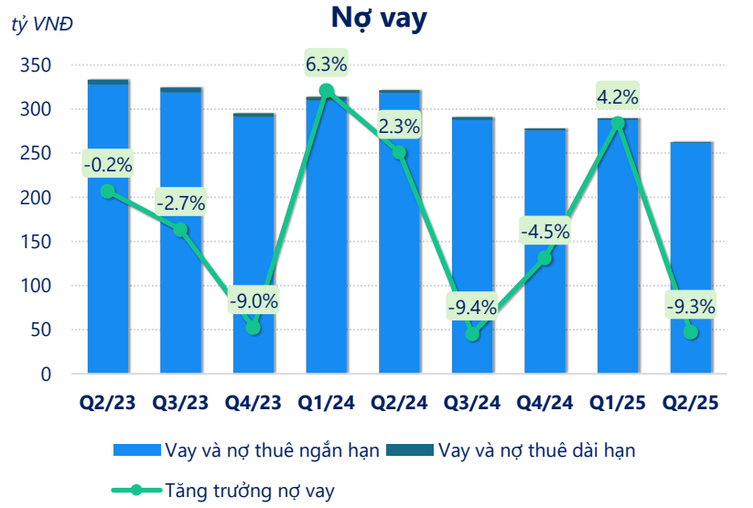
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



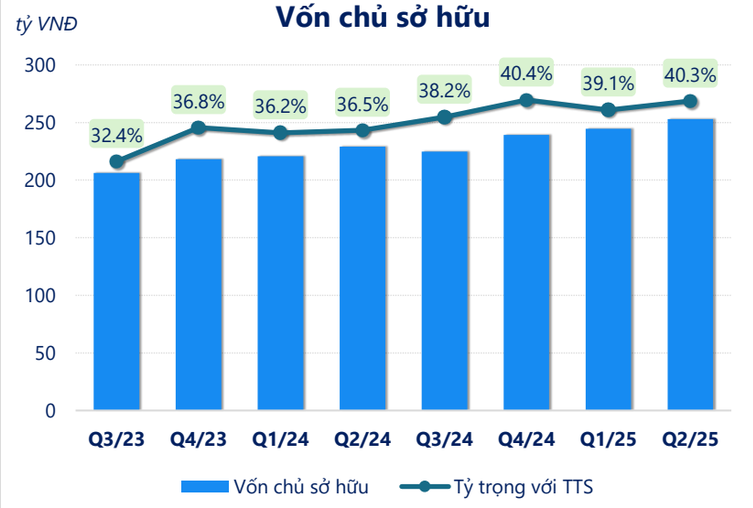
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

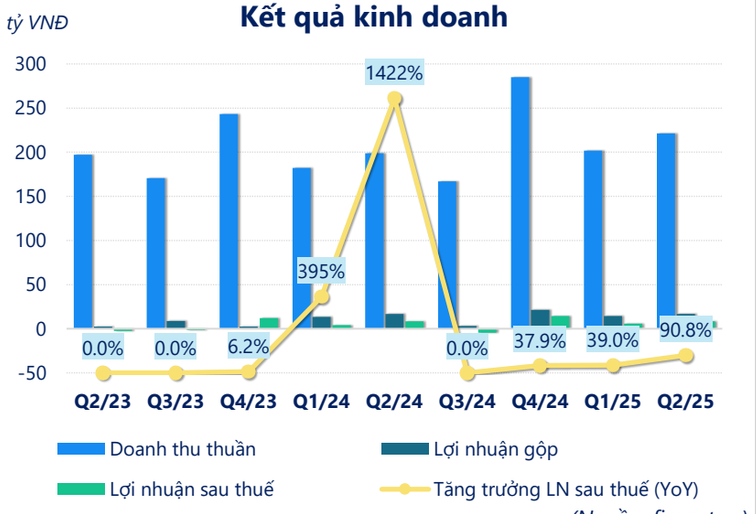


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

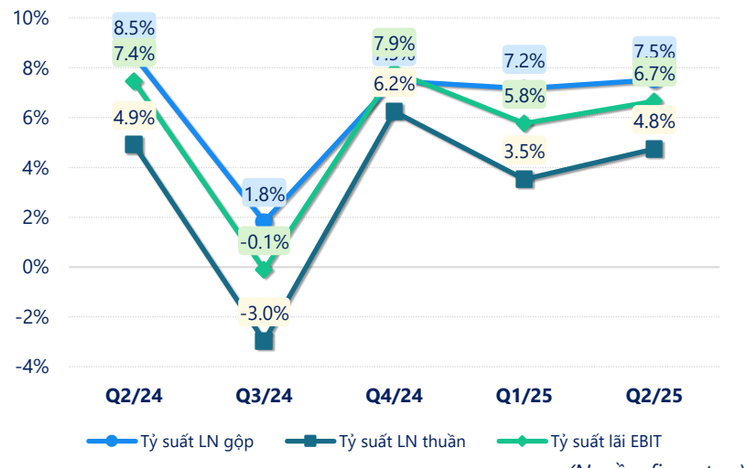
CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

Kết quả kinh doanh



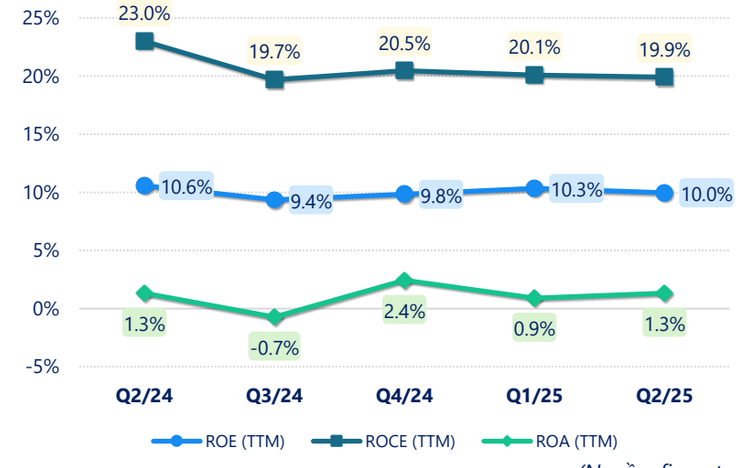
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



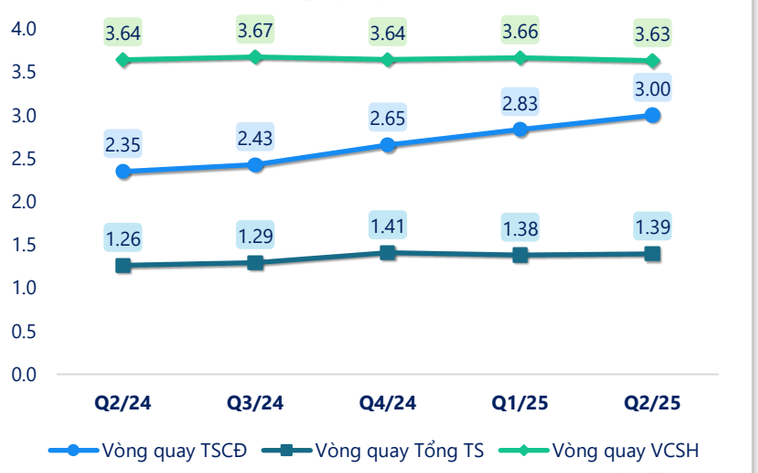
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



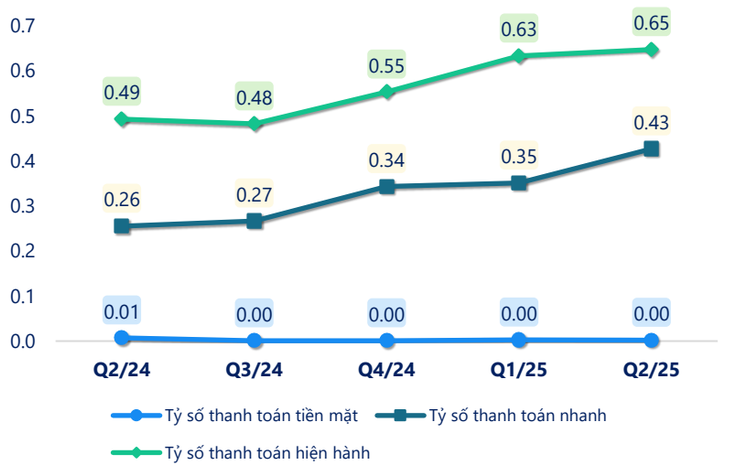
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



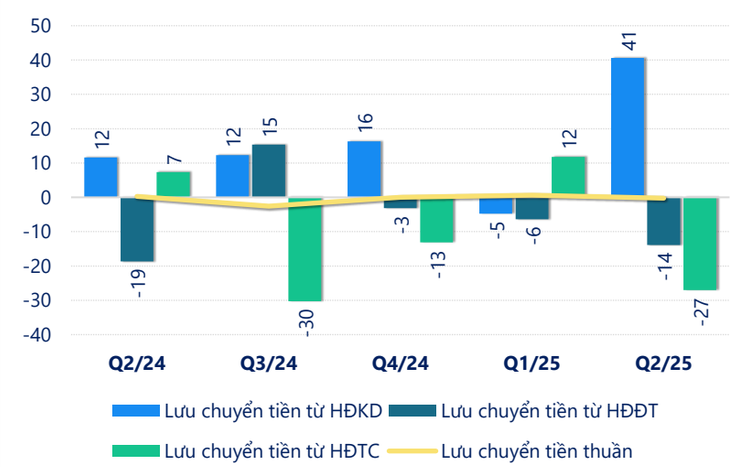
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**628**	**592**	**6.1%**
Tài sản ngắn hạn	241	193	24.9%
Tiền và tương đương tiền	0.72	0.30	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	119	31.3%
Hàng tồn kho	82.2	73.0	12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.33	0.97	140%
Tài sản dài hạn	**386**	**398**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	1.32	0.75	76.0%
Tài sản cố định	267	292	-8.7%
Bất động sản đầu tư	2.77	2.94	-5.7%
Tài sản dở dang	20.8	1.70	1120%
Đầu tư tài chính dài hạn	82.8	82.6	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**11.9**	**17.9**	**-33.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	375	353	6.3%
Nợ ngắn hạn	**373**	**350**	**6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	262	276	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.4	56.3	46.3%
Nợ dài hạn	1.90	3.00	-36.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.11	2.21	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**253**	**239**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**253**	**239**	**5.9%**
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	199	167	285	202	221
Giá vốn hàng bán	182	164	264	187	205
Lợi nhuận gộp	16.9	3.05	21.3	14.5	16.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.01	0.00	0.01
Chi phí TC	6.64	5.10	2.11	4.62	4.13
Chi phí lãi vay	5.30	5.09	4.60	4.57	4.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.02	0.97	0.02	0
Chi phí QLDN	0.46	2.88	0.45	2.71	2.00
LN thuần từ HĐKD	9.76	-4.95	17.8	7.12	10.5
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.33	-0.01	-0.06	-0.05
LN trước thuế	9.50	-5.28	17.8	7.06	10.5
Lợi nhuận sau thuế	8.40	-4.41	14.4	5.64	8.36
LNST của CĐ cty mẹ	8.40	-4.41	14.4	5.64	8.36

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.6	12.3	16.3	-4.80	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	15.3	-3.14	-6.36	-13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.35	-30.2	-13.1	11.8	-27.0
Tiền đầu kỳ	2.55	2.82	0.25	0.30	0.93
Lưu chuyển tiền thuần	**0.28**	**-2.57**	**0.05**	**0.63**	**-0.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.82	0.25	0.30	0.93	0.72

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic